

Verkehr auf Vietnamesisch

Verkehrsmittel auf Vietnamesisch

Auto	xe hơi
Schiff	tàu
Flugzeug	máy bay
Zug	xe lửa
Bus	xe buýt
Straßenbahn	xe điện
U-Bahn	tàu điện ngầm
Hubschrauber	máy bay trực thăng
Jacht	du thuyền
Fähre	phà
Fahrrad	xe đạp
Taxi	xe taxi
Lastwagen	xe tải



www.flashcardo.com/de/vietnamesisch-lernkarten/

Autovokabeln auf Vietnamesisch

Reifen	lốp xe
Lenkrad	vô-lăng
Hupe	còi xe
Batterie	ắc quy
Sicherheitsgurt	dây an toàn
Diesel	dầu diêzen

Benzin	xăng
Armaturenbrett	bảng điều khiển
Airbag	túi khí
Motor	động cơ



www.pinhok.com/de/lerne-vietnamesisch/

Bus und Zug auf Vietnamesisch

Bushaltestelle	trạm dừng xe buýt
Bahnhof	ga xe lửa
Fahrplan	thời gian biểu
Kleinbus	xe buýt nhỏ
Schulbus	xe buýt trường học
Bahnsteig	sân ga
Lokomotive	đầu máy
Dampfzug	tàu chạy bằng hơi nước
Hochgeschwindigkeitszug	tàu cao tốc
Fahrkartenschalter	phòng bán vé
Gleis	đường ray xe lửa



www.pinhok.com/de/lerne-vietnamesisch/

Fliegen auf Vietnamesisch

Flughafen	sân bay
Notausgang (im Flugzeug)	cửa thoát hiểm
Flügel	cánh
Triebwerk	động cơ
Schwimmweste	áo phao
Cockpit	buồng lái
Frachtflugzeug	máy bay chở hàng
Segelflugzeug	tàu lượn
Economy-Class	hạng phổ thông
Business-Class	hạng thương gia
First-Class	hạng nhất
Zoll	hải quan

Infrastruktur auf Vietnamesisch

Hafen	hải cảng
Straße	đường
Autobahn	đường cao tốc
Tankstelle	trạm xăng
Ampel	đèn giao thông

Parkplatz	bãi đậu xe
Kreuzung	ngã tư
Waschanlage	rửa xe
Kreisverkehr	vòng xoay
Straßenlaterne	đèn đường
Gehsteig	vía hè